

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHB  
Tầng 1,2 và 7 tòa nhà Artexport số 2A Phạm Sư  
Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: 3726 2222 Fax: 3726 2305

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý I năm 2014

Mẫu số B01 - CTCK

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>          | <b>100</b>  |             | <b>807 500 347 212</b> | <b>546 782 762 492</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b>  | <b>V.01</b> | <b>184 568 833 490</b> | <b>121 984 662 140</b> |
| 1. Tiền                                                       | 111         |             | 184 568 833 490        | 121 984 662 140        |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)                        | 11A         |             | 45 311 200             | 277 404 900            |
| - Tiền gửi Ngân hàng                                          | 11B         |             | 182 630 462 290        | 119 594 699 240        |
| - Tiền đang chuyển                                            | 11C         |             |                        |                        |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành              | 11E         |             |                        |                        |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán            | 11F         |             | 1 893 060 000          | 2 112 558 000          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112         |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b>  | <b>V.04</b> | <b>116 439 314 352</b> | <b>75 692 151 973</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                            | 121         |             | 124 294 299 423        | 83 144 243 332         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn              | 129         |             | -7 854 985 071         | -7 452 091 359         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>  | <b>V.11</b> | <b>488 246 114 361</b> | <b>313 081 165 703</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                                    | 131         |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 132         |             | 8 000 000              | 272 771 305            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133         |             |                        | 11 657 841             |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                   | 135         |             | 317 747 815 710        | 202 327 216 685        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                    | 138         | V.03        | 205 069 871 860        | 144 343 490 615        |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 139         |             | -34 579 573 209        | -33 873 970 743        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b>  | <b>V.02</b> |                        |                        |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141         |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b>  |             | <b>18 246 085 009</b>  | <b>36 024 782 676</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151         |             | 510 640 032            | 1 927 200              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                        | 152         |             | 1 982                  | 1 982                  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 154         |             | 113 567 096            | 114 190 194            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 158         |             | 17 621 875 899         | 35 908 663 300         |
| 5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                 | 157         |             |                        |                        |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>  | <b>V.11</b> | <b>23 653 501 478</b>  | <b>23 265 424 253</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b>  |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211         |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 212         |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                    | 213         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                      | 218         |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219         |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b>  |             | <b>5 538 602 288</b>   | <b>6 257 994 497</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                              | 221         | V.05        | 3 295 546 118          | 3 713 950 346          |
| - Nguyên giá                                                  | 222         |             | 15 609 534 191         | 14 922 271 324         |



| Chi tiêu                                       | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223         |             | -12 313 988 073        | -11 208 320 978        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 224         |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 225         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226         |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227         | V.06        | 2 243 056 170          | 2 544 044 151          |
| - Nguyên giá                                   | 228         |             | 10 018 872 220         | 10 018 872 220         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229         |             | -7 775 816 050         | -7 474 828 069         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230         |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>  |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 241         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242         |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>  |             | <b>11 618 381 653</b>  | <b>11 618 381 653</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251         |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252         |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                  | 253         |             |                        |                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                         | 258         | V.04        | 15 000 000 000         | 15 000 000 000         |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn            | 259         |             | -3 381 618 347         | -3 381 618 347         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>  | <b>V.07</b> | <b>6 496 517 537</b>   | <b>5 389 048 103</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261         |             | 504 499 675            |                        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262         | V.09        |                        |                        |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán              | 263         | V.10        | 5 992 017 862          | 5 389 048 103          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268         |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b>  |             | <b>831 153 848 690</b> | <b>570 048 186 745</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                               |             |             |                        |                        |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b>  |             | <b>647 817 634 946</b> | <b>388 212 074 139</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>  |             | <b>647 817 634 946</b> | <b>388 212 074 139</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311         |             |                        |                        |
| + Vay dài hạn                                  | B31         |             |                        |                        |
| + Nợ dài hạn                                   | C31         |             |                        |                        |
| + Vay ngắn hạn                                 | A31         |             |                        |                        |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312         |             | 2 002 993 475          | 1 934 253 384          |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313         |             | 104 830 000            | 44 000 000             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314         | V.08        | 92 144 878             | 90 598 759             |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315         |             | 487 939 214            | 18 137 609             |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316         | V.12        |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317         |             | 445 395 833 333        | 282 280 325 000        |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 320         |             | 87 100 881 676         | 68 107 860 566         |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 321         |             | 9 134 239              | 8 003 500              |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán     | 322         |             |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319         | V.13        | 112 623 878 131        | 35 728 895 321         |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327         |             |                        |                        |
| 13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 328         |             |                        |                        |
| 14. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 329         |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>  |             |                        |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331         |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332         | V.14        |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ              | Số đầu năm              |
|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 3. Phải trả dài hạn khác                                         | 333         |             |                         |                         |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                             | 334         | V.15        |                         |                         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               | 335         | V.09        |                         |                         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                                 | 336         |             |                         |                         |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 337         |             |                         |                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                              | 338         |             |                         |                         |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                          | 339         |             |                         |                         |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư                 | 359         |             |                         |                         |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>                       | <b>400</b>  |             | <b>183 336 213 744</b>  | <b>181 836 112 606</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>410</b>  | <b>V.16</b> | <b>183 336 213 744</b>  | <b>181 836 112 606</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                     | 411         |             | 150 000 000 000         | 150 000 000 000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                       | 413         |             |                         |                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                          | 412         |             |                         |                         |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                             | 414         |             |                         |                         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                               | 415         |             |                         |                         |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    | 416         |             |                         |                         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                                         | 417         |             |                         |                         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                                        | 418         |             | 30 000 000 000          | 30 000 000 000          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                 | 419         |             |                         |                         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 420         |             | 3 336 213 744           | 1 836 112 606           |
| <b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                             | <b>323</b>  |             |                         |                         |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>831 153 848 690</b>  | <b>570 048 186 745</b>  |
| <b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>                   | <b>000</b>  |             |                         |                         |
| <b>1. Tài sản thuê ngoài</b>                                     | <b>001</b>  |             |                         |                         |
| <b>2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</b>             | <b>002</b>  |             | <b>83 500 080 000</b>   | <b>83 500 000 000</b>   |
| <b>3. Tài sản nhận ký gửi</b>                                    | <b>003</b>  |             |                         |                         |
| <b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                    | <b>004</b>  |             | <b>27 896 586 347</b>   | <b>20 603 541 860</b>   |
| <b>5. Ngoại tệ các loại</b>                                      | <b>005</b>  |             |                         |                         |
| <b>6. Chứng khoán lưu ký</b>                                     | <b>006</b>  |             | <b>1282 962 730 000</b> | <b>1322 188 930 000</b> |
| Trong đó:                                                        |             |             |                         |                         |
| <b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                | <b>007</b>  |             | <b>1066 087 740 000</b> | <b>1156 427 530 000</b> |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008         |             | 11 768 430 000          | 12 405 100 000          |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009         |             | 1045 657 290 000        | 1135 293 410 000        |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010         |             | 8 662 020 000           | 8 729 020 000           |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                    | 011         |             |                         |                         |
|                                                                  |             |             |                         |                         |
| <b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                      | <b>012</b>  |             | <b>68 871 560 000</b>   | <b>68 871 560 000</b>   |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013         |             |                         |                         |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014         |             | 68 871 560 000          | 68 871 560 000          |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015         |             |                         |                         |



| Chỉ tiêu                                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác        | 016         |             |                       |                       |
| <b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                 | <b>017</b>  |             | <b>53 214 570 000</b> | <b>53 211 120 000</b> |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                | 018         |             |                       |                       |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước            | 019         |             | 21 669 240 000        | 21 665 790 000        |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài            | 020         |             | 31 545 330 000        | 31 545 330 000        |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                     | 021         |             |                       |                       |
| <b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>                                | <b>022</b>  |             |                       |                       |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký               | 023         |             |                       |                       |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước           | 024         |             |                       |                       |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài           | 025         |             |                       |                       |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                    | 026         |             |                       |                       |
| <b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                         | <b>027</b>  |             | <b>86 376 220 000</b> | <b>37 579 220 000</b> |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký        | 028         |             |                       |                       |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước    | 029         |             | 86 376 220 000        | 37 579 220 000        |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài    | 030         |             |                       |                       |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác             | 031         |             |                       |                       |
| <b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                      | <b>032</b>  |             |                       |                       |
| 6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký     | 033         |             |                       |                       |
| 6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 034         |             |                       |                       |
| 6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | 035         |             |                       |                       |
| 6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác          | 036         |             |                       |                       |
| <b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>                          | <b>037</b>  |             | <b>8 412 640 000</b>  | <b>6 099 500 000</b>  |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký         | 038         |             | 60 000                | 452 860 000           |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước     | 039         |             | 8 412 580 000         | 5 646 640 000         |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài     | 040         |             |                       |                       |



| Chỉ tiêu                                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác              | 041         |             |                      |                      |
| <b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>               | <b>042</b>  |             |                      |                      |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký | 043         |             |                      |                      |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước  | 044         |             |                      |                      |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài  | 045         |             |                      |                      |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác   | 046         |             |                      |                      |
| <b>6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>                       | <b>047</b>  |             |                      |                      |
| <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>   | <b>050</b>  |             | <b>7 523 590 000</b> | <b>7 244 790 000</b> |
| Trong đó:                                                      |             |             |                      |                      |
| <b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>                              | <b>051</b>  |             | <b>7 489 590 000</b> | <b>7 210 790 000</b> |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký             | 052         |             | 3 045 940 000        | 3 045 940 000        |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước         | 053         |             | 4 443 650 000        | 4 164 850 000        |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài         | 054         |             |                      |                      |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                  | 055         |             |                      |                      |
| <b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                    | <b>056</b>  |             |                      |                      |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký   | 057         |             |                      |                      |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước       | 058         |             |                      |                      |
| 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài       | 059         |             |                      |                      |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác        | 060         |             |                      |                      |
| <b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                 | <b>061</b>  |             |                      |                      |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                | 062         |             |                      |                      |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước            | 063         |             |                      |                      |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài            | 064         |             |                      |                      |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                     | 065         |             |                      |                      |
| <b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>                                | <b>066</b>  |             |                      |                      |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký               | 067         |             |                      |                      |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước           | 068         |             |                      |                      |

1-11-2017

| Chỉ tiêu                                                       | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài           | 069         |             |                       |                       |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                    | 070         |             |                       |                       |
|                                                                |             |             |                       |                       |
| <b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                         | <b>071</b>  |             | <b>34 000 000</b>     | <b>34 000 000</b>     |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký        | 072         |             |                       |                       |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước    | 073         |             | 34 000 000            | 34 000 000            |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài    | 074         |             |                       |                       |
|                                                                |             |             |                       |                       |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác             | 075         |             |                       |                       |
|                                                                |             |             |                       |                       |
| <b>7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút</b>                      | <b>076</b>  |             |                       |                       |
| 7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký     | 077         |             |                       |                       |
| 7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước | 078         |             |                       |                       |
| 7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079         |             |                       |                       |
|                                                                |             |             |                       |                       |
| 7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác          | 080         |             |                       |                       |
| <b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>                      | <b>081</b>  |             |                       |                       |
|                                                                |             |             |                       |                       |
| <b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>               | <b>082</b>  |             | <b>413 210 000</b>    | <b>5 163 210 000</b>  |
| <b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>      | <b>083</b>  |             | <b>32 739 960 000</b> | <b>32 740 010 000</b> |
| <b>10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá</b>                    | <b>084</b>  |             |                       |                       |

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Phó phòng Kế toán



Nguyễn Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHB  
Tầng 1,2 và 7 tòa nhà Artexport số 2A Phạm Sư Mạnh,  
quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 3726 2222 Fax: 3726 2305

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

Mẫu số B02 - CTCK

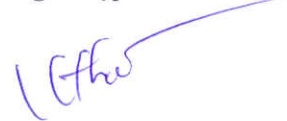
**CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ**

| Chỉ tiêu                                                     | Mã        | Thuyết minh | Quý 1/2014            | Quý 1/2013            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013) |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                                          | <b>01</b> |             | <b>15 174 783 078</b> | <b>11 506 883 278</b> | <b>15 174 783 078</b>                         | <b>11 506 883 278</b>                         |
| Trong đó:                                                    |           |             |                       |                       |                                               |                                               |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 01.1      |             | 5 193 565 357         | 1 466 968 589         | 5 193 565 357                                 | 1 466 968 589                                 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn            | 01.2      |             | 7 391 279 128         | 86 247 820            | 7 391 279 128                                 | 86 247 820                                    |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                   | 01.3      |             |                       |                       |                                               |                                               |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                     | 01.4      |             |                       |                       |                                               |                                               |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                 | 01.5      |             | 1 000 000             | - 206 363 635         | 1 000 000                                     | - 206 363 635                                 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                               | 01.6      |             | 158 529 306           | 110 948 016           | 158 529 306                                   | 110 948 016                                   |
| - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá                        | 01.7      |             |                       |                       |                                               |                                               |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                         | 01.8      |             |                       |                       |                                               |                                               |
| - Doanh thu khác                                             | 01.9      |             | 2 430 409 287         | 10 049 082 488        | 2 430 409 287                                 | 10 049 082 488                                |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>02</b> |             |                       |                       |                                               |                                               |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>15 174 783 078</b> | <b>11 506 883 278</b> | <b>15 174 783 078</b>                         | <b>11 506 883 278</b>                         |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>11</b> |             | <b>9 121 751 875</b>  | <b>5 053 055 430</b>  | <b>9 121 751 875</b>                          | <b>5 053 055 430</b>                          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>6 053 031 203</b>  | <b>6 453 827 848</b>  | <b>6 053 031 203</b>                          | <b>6 453 827 848</b>                          |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                       | <b>25</b> |             | <b>4 562 384 610</b>  | <b>5 524 673 666</b>  | <b>4 562 384 610</b>                          | <b>5 524 673 666</b>                          |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b> | <b>30</b> |             | <b>1 490 646 593</b>  | <b>929 154 182</b>    | <b>1 490 646 593</b>                          | <b>929 154 182</b>                            |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                      | <b>31</b> |             | <b>9 454 545</b>      |                       | <b>9 454 545</b>                              |                                               |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                       | <b>32</b> |             |                       |                       |                                               |                                               |

| Chỉ tiêu                                         | Mã | Thuyết minh | Quý 1/2014    | Quý 1/2013  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013) |
|--------------------------------------------------|----|-------------|---------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32)                    | 40 |             | 9 454 545     |             | 9 454 545                                     |                                               |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 |             | 1 500 101 138 | 929 154 182 | 1 500 101 138                                 | 929 154 182                                   |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51 | VI.1        |               |             |                                               |                                               |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52 | VI.2        |               |             |                                               |                                               |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)        | 60 |             | 1 500 101 138 | 929 154 182 | 1 500 101 138                                 | 929 154 182                                   |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70 |             | 100           | 62          | 100                                           | 62                                            |

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Phó phòng Kế toán



Nguyễn Thị Thu Vân

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

**Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHB**

**Nguyễn Thế Minh**





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHB  
Tầng 1,2 và 7 tòa nhà Artexport số 2A Phạm Sư  
Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: 3726 2222 Fax: 3726 2305

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý I năm 2014

Mẫu số B03 - CTCK

**CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT**

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                               |                                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | 1,500,101,138                                 | 929,154,182                                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |             |                                               |                                               |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 1,406,655,076                                 | 765,818,508                                   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             | 1,108,496,178                                 | (1,129,305,017)                               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04          |             | -                                             | -                                             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05          |             | (2,430,409,287)                               | (10,049,082,488)                              |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06          |             | 3,378,550,863                                 | 1,413,537,682                                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08          |             | 4,963,393,968                                 | (8,069,877,133)                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | (157,583,140,625)                             | (66,140,227,836)                              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | (41,150,056,091)                              | (44,086,947,094)                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | 259,605,560,807                               | 120,214,996,027                               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12          |             | (1,013,212,507)                               | (90,082,499)                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13          |             | (3,378,550,863)                               | (1,413,537,682)                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14          |             | -                                             | -                                             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15          |             |                                               | -                                             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16          |             | (602,969,759)                                 | (517,900,639)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>   |             | <b>60,841,024,930</b>                         | <b>(103,576,856)</b>                          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                               |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | (687,262,867)                                 | (168,702,000)                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | -                                             | -                                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             | -                                             | -                                             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | -                                             | -                                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             | -                                             | -                                             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             | -                                             | -                                             |

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2014) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27          |             | 2,430,409,287                                 | 10,049,082,488                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>   |             | <b>1,743,146,420</b>                          | <b>9,880,380,488</b>                          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |             |                                               |                                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          |             | -                                             | -                                             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          |             | -                                             | -                                             |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33          |             | -                                             | -                                             |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34          |             | -                                             | -                                             |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35          |             |                                               |                                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36          |             |                                               |                                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>   |             | <b>-</b>                                      | <b>-</b>                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b>   |             | <b>62,584,171,350</b>                         | <b>9,776,803,632</b>                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b>   |             | <b>121,984,662,140</b>                        | <b>78,643,604,053</b>                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61          |             | -                                             | -                                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b>   |             | <b>184,568,833,490</b>                        | <b>88,420,407,685</b>                         |

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Thu

Phó phòng Kế toán



Nguyễn Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHB

Mẫu số B09 – CTCK

Địa chỉ: Tầng 1,2 và 7 tòa nhà Artexport số 2A Phạm

Sư Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 043.7262.222, Fax: 043.7262.305

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(\*)**

*Ngày 31 tháng 03 năm 2014*

*và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014*

### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty**

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 61 người

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong Quý 1 năm 2014 SHBS tiếp tục đẩy mạnh hoạt động môi giới nhờ sự chuyển biến tích cực của thị trường. Bên cạnh đó công tác cơ cấu tổ chức nhân sự tiếp tục được hoàn thiện song song với việc tích cực mở rộng công tác tìm kiếm khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ, giá tăng các sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

- Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty đã lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã lập năm 2007.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng đã trả lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

11.1- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh.

11.2- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại:



Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

| <b>01. Tiền và tương đương tiền</b>              | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                       | 45 311 200             | 277 404 900            |
| - Tiền gửi ngân hàng                             | 182 630 462 290        | 119 594 699 240        |
| Trong đó:                                        |                        |                        |
| + Tiền ký quỹ của nhà đầu tư:                    | 88 553 414 528         | 68 111 616 214         |
| - Tiền đang chuyển                               |                        |                        |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành |                        |                        |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK        | 1 893 060 000          | 2 112 558 000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>184 568 833 490</b> | <b>121 984 662 140</b> |
| <b>02. Hàng tồn kho</b>                          | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu kỳ</b>          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                          | -                      | -                      |
| - Công cụ, dụng cụ                               | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                   | <b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b> | <b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b> |
|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>a) Cửa công ty chứng khoán</b> | <b>13.137.266</b>                              | <b>311.779.402.000</b>                                 |
| - Cổ phiếu                        | 13.137.266                                     | 311.779.402.000                                        |
| - Trái phiếu                      |                                                |                                                        |
| - Chứng khoán khác                |                                                |                                                        |
| <b>b) Cửa nhà đầu tư</b>          | <b>224.941.116</b>                             | <b>2.751.663.240.600</b>                               |
| - Cổ phiếu                        | 224.941.016                                    | 2.751.662.390.600                                      |
| - Trái phiếu                      |                                                |                                                        |
| - Chứng khoán khác                | 100                                            | 850.000                                                |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>238.078.382</b>                             | <b>3.063.442.642.600</b>                               |

13/12/2021

04. Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu                                                   | Số lượng         |                  | Giá trị theo sổ kế toán |                       | So với giá thị trường |                      |                       |                       | Tổng giá trị theo giá thị trường |                       |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                            | Cuối quý         | Đầu quý          | Cuối quý                | Đầu quý               | Tăng                  |                      | Giảm                  |                       | Cuối quý                         | Đầu quý               |
|                                                            |                  |                  |                         |                       | Cuối quý              | Đầu quý              | Cuối quý              | Đầu quý               |                                  |                       |
| <b>I. Chứng khoán thương mại</b>                           | <b>1,550,429</b> | <b>1,659,381</b> | <b>27,814,848,332</b>   | <b>27,814,848,332</b> | <b>1,341,585,150</b>  | <b>1,341,585,150</b> | <b>-7,452,171,082</b> | <b>-7,452,171,082</b> | <b>21,704,262,400</b>            | <b>21,704,262,400</b> |
| - Cổ phiếu (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro) | 1,550,429        | 1,659,381        | 27,814,848,332          | 27,814,848,332        | 1,341,585,150         | 1,341,585,150        | -7,452,171,082        | -7,452,171,082        | 21,704,262,400                   | 21,704,262,400        |
| 1 AAM                                                      | 4                | 4                | 90,000                  | 90,000                |                       |                      | -33,200               | -33,200               | 56,800                           | 56,800                |
| 2 ACB                                                      | 31               | 31               | 545,831                 | 545,831               |                       |                      | -62,231               | -62,231               | 483,600                          | 483,600               |
| 3 ACL                                                      | 4                | 4                | 64,629                  | 64,629                |                       |                      | -26,629               | -26,629               | 38,000                           | 38,000                |
| 4 AGF                                                      | 3                | 3                | 198,115                 | 198,115               |                       |                      | -158,515              | -158,515              | 39,600                           | 39,600                |
| 5 AGR                                                      | 2                | 2                | 21,800                  | 21,800                |                       |                      | -12,400               | -12,400               | 9,400                            | 9,400                 |
| 6 ALP                                                      | 1                | 1                | 11,457                  | 11,457                |                       |                      | -7,457                | -7,457                | 4,000                            | 4,000                 |
| 7 APC                                                      | 7                | 7                | 91,700                  | 91,700                |                       |                      | -18,200               | -18,200               | 73,500                           | 73,500                |
| 8 API                                                      | 20               | 20               | 280,000                 | 280,000               |                       |                      | -50,000               | -50,000               | 230,000                          | 230,000               |
| 9 ASP                                                      | 2                | 2                | 24,200                  | 24,200                |                       |                      | -4,400                | -4,400                | 19,800                           | 19,800                |
| 10 B82                                                     | 60               | 60               | 540,000                 | 540,000               | 90,000                | 90,000               |                       |                       | 630,000                          | 630,000               |
| 11 BBC                                                     | 1                | 1                | 32,091                  | 32,091                |                       |                      | -9,591                | -9,591                | 22,500                           | 22,500                |
| 12 BCC                                                     | 90               | 90               | 546,503                 | 546,503               |                       |                      | -42,503               | -42,503               | 504,000                          | 504,000               |
| 13 BCI                                                     | 6                | 6                | 86,940                  | 86,940                | 27,060                | 27,060               |                       |                       | 114,000                          | 114,000               |
| 14 BHS                                                     | 5                | 5                | 110,727                 | 110,727               |                       |                      | -48,727               | -48,727               | 62,000                           | 62,000                |
| 15 BHV                                                     | 9                | 9                | 392,400                 | 392,400               |                       |                      | -345,600              | -345,600              | 46,800                           | 46,800                |
| 16 BKC                                                     | 8                | 8                | 134,074                 | 134,074               |                       |                      | -26,074               | -26,074               | 108,000                          | 108,000               |
| 17 BMC                                                     | 2                | 2                | 49,672                  | 49,672                | 29,728                | 29,728               |                       |                       | 79,400                           | 79,400                |
| 18 BMI                                                     | 8                | 8                | 480,800                 | 480,800               |                       |                      | -384,800              | -384,800              | 96,000                           | 96,000                |
| 19 BMP                                                     | 0                | 0                | 0                       | 0                     |                       |                      |                       |                       | 0                                | 0                     |
| 20 BPC                                                     | 30               | 30               | 375,000                 | 375,000               |                       |                      | -48,000               | -48,000               | 327,000                          | 327,000               |
| 21 BT6                                                     | 8                | 8                | 154,667                 | 154,667               |                       |                      | -105,067              | -105,067              | 49,600                           | 49,600                |
| 22 BTT                                                     | 10               | 10               | 251,100                 | 251,100               | 28,900                | 28,900               |                       |                       | 280,000                          | 280,000               |
| 23 BVS                                                     | 56               | 56               | 650,846                 | 650,846               |                       |                      | -18,046               | -18,046               | 632,800                          | 632,800               |
| 24 C92                                                     | 1                | 1                | 32,150                  | 32,150                |                       |                      | -20,050               | -20,050               | 12,100                           | 12,100                |
| 25 CAN                                                     | 30               | 30               | 604,000                 | 604,000               |                       |                      | -4,000                | -4,000                | 600,000                          | 600,000               |
| 26 CDC                                                     | 4                | 4                | 18,720                  | 18,720                | 2,880                 | 2,880                |                       |                       | 21,600                           | 21,600                |
| 27 CIC                                                     | 37               | 37               | 277,513                 | 277,513               |                       |                      | -210,913              | -210,913              | 66,600                           | 66,600                |



|    |     |        |        |             |             |         |         |              |              |             |             |
|----|-----|--------|--------|-------------|-------------|---------|---------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| 28 | CII | 7      | 7      | 128,982     | 128,982     | 5,418   | 5,418   |              |              | 134,400     | 134,400     |
| 29 | CLC | 7      | 7      | 270,000     | 270,000     |         |         | -62,100      | -62,100      | 207,900     | 207,900     |
| 30 | CNT | 7      | 7      | 139,300     | 139,300     | 30,100  | 30,100  |              |              | 169,400     | 169,400     |
| 31 | CSC | 32     | 32     | 793,600     | 793,600     |         |         | -499,200     | -499,200     | 294,400     | 294,400     |
| 32 | CSM | 5      | 5      | 196,000     | 196,000     |         |         | -111,000     | -111,000     | 85,000      | 85,000      |
| 33 | CT6 | 94     | 94     | 592,200     | 592,200     |         |         | -56,400      | -56,400      | 535,800     | 535,800     |
| 34 | CTD | 3      | 3      | 80,730      | 80,730      |         |         | -56,430      | -56,430      | 24,300      | 24,300      |
| 35 | CTG | 3      | 3      | 47,993      | 47,993      |         |         | -11,393      | -11,393      | 36,600      | 36,600      |
| 36 | CTM | 0      | 0      | 0           | 0           |         |         |              |              | 0           | 0           |
| 37 | CTN | 66     | 66     | 491,800     | 491,800     |         |         | -89,200      | -89,200      | 402,600     | 402,600     |
| 38 | CTS | 21     | 21     | 162,286     | 162,286     |         |         | -17,386      | -17,386      | 144,900     | 144,900     |
| 39 | CVT | 73     | 73     | 1,153,889   | 1,153,889   |         |         | -460,389     | -460,389     | 693,500     | 693,500     |
| 40 | DAC | 69     | 69     | 3,246,455   | 3,246,455   |         |         | -2,777,255   | -2,777,255   | 469,200     | 469,200     |
| 41 | DAE | 83     | 83     | 3,895,222   | 3,895,222   |         |         | -2,509,122   | -2,509,122   | 1,386,100   | 1,386,100   |
| 42 | DC4 | 16     | 16     | 218,644     | 218,644     |         |         | -105,044     | -105,044     | 113,600     | 113,600     |
| 43 | DCS | 96     | 96     | 677,871     | 677,871     |         |         | -303,471     | -303,471     | 374,400     | 374,400     |
| 44 | DHA | 5      | 5      | 185,333     | 185,333     |         |         | -123,833     | -123,833     | 61,500      | 61,500      |
| 45 | DHG | 1      | 1      | 44,861      | 44,861      | 69,139  | 69,139  |              |              | 114,000     | 114,000     |
| 46 | DHI | 0      | 0      | 0           | 0           |         |         |              |              | 0           | 0           |
| 47 | DHT | 78     | 78     | 1,580,400   | 1,580,400   | 252,600 | 252,600 |              |              | 1,833,000   | 1,833,000   |
| 48 | DIC | 5      | 5      | 133,369     | 133,369     |         |         | -97,869      | -97,869      | 35,500      | 35,500      |
| 49 | DMC | 9      | 6      | 532,875     | 532,875     |         |         | -249,075     | -249,075     | 283,800     | 283,800     |
| 50 | DNP | 5      | 5      | 38,000      | 38,000      | 39,500  | 39,500  |              |              | 77,500      | 77,500      |
| 51 | DPC | 70     | 70     | 1,295,000   | 1,295,000   |         |         | -357,000     | -357,000     | 938,000     | 938,000     |
| 52 | DRC | 0      | 0      | 0           | 0           |         |         |              |              | 0           | 0           |
| 53 | DTC | 120    | 120    | 3,942,000   | 3,942,000   |         |         | -2,742,000   | -2,742,000   | 1,200,000   | 1,200,000   |
| 54 | DTT | 2      | 2      | 53,333      | 53,333      |         |         | -39,333      | -39,333      | 14,000      | 14,000      |
| 55 | DZM | 50     | 50     | 238,500     | 238,500     |         |         | -53,500      | -53,500      | 185,000     | 185,000     |
| 56 | EBS | 94     | 94     | 2,036,446   | 2,036,446   |         |         | -1,256,246   | -1,256,246   | 780,200     | 780,200     |
| 57 | EFI | 40     | 40     | 610,000     | 610,000     |         |         | -346,000     | -346,000     | 264,000     | 264,000     |
| 58 | EIB | 49     | 49     | 744,844     | 744,844     |         |         | -132,344     | -132,344     | 612,500     | 612,500     |
| 59 | EID | 0      | 0      | 0           | 0           |         |         |              |              | 0           | 0           |
| 60 | FDG | 28,000 | 28,000 | 570,000,000 | 570,000,000 |         |         | -458,000,000 | -458,000,000 | 112,000,000 | 112,000,000 |
| 61 | FPT | 4      | 4      | 182,902     | 182,902     | 5,498   | 5,498   |              |              | 188,400     | 188,400     |
| 62 | GAS | 0      | 0      | 0           | 0           |         |         |              |              | 0           | 0           |
| 63 | GGG | 75     | 75     | 843,400     | 843,400     |         |         | -708,400     | -708,400     | 135,000     | 135,000     |
| 64 | GMC | 5      | 5      | 132,669     | 132,669     | 20,831  | 20,831  |              |              | 153,500     | 153,500     |

|     |     |         |         |               |               |             |             |                |                |               |               |
|-----|-----|---------|---------|---------------|---------------|-------------|-------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 65  | GMD | 4       | 4       | 123,213       | 123,213       | 11,187      | 11,187      |                |                | 134,400       | 134,400       |
| 66  | GTA | 4       | 4       | 48,400        | 48,400        |             |             | -4,000         | -4,000         | 44,400        | 44,400        |
| 67  | HAD | 30      | 30      | 819,800       | 819,800       | 437,200     | 437,200     |                |                | 1,257,000     | 1,257,000     |
| 68  | HAG | 0       | 0       | 0             | 0             |             |             |                |                | 0             | 0             |
| 69  | HAP | 6       | 6       | 35,196        | 35,196        | 4,404       | 4,404       |                |                | 39,600        | 39,600        |
| 70  | HAS | 3       | 3       | 34,371        | 34,371        |             |             | -18,771        | -18,771        | 15,600        | 15,600        |
| 71  | HAX | 2       | 2       | 34,000        | 34,000        |             |             | -25,600        | -25,600        | 8,400         | 8,400         |
| 72  | HBC | 3       | 3       | 74,575        | 74,575        |             |             | -30,775        | -30,775        | 43,800        | 43,800        |
| 73  | HCC | 33      | 33      | 398,977       | 398,977       |             |             | -111,877       | -111,877       | 287,100       | 287,100       |
| 74  | HCM | 105,001 | 150,001 | 3,478,022,116 | 3,478,022,116 | 197,002,384 | 197,002,384 |                |                | 3,675,024,500 | 3,675,024,500 |
| 75  | HDC | 9       | 9       | 228,700       | 228,700       |             |             | -59,500        | -59,500        | 169,200       | 169,200       |
| 76  | HHC | 15      | 15      | 419,945       | 419,945       |             |             | -104,945       | -104,945       | 315,000       | 315,000       |
| 77  | HIG | 304,187 | 304,187 | 5,426,705,000 | 5,426,705,000 |             |             | -3,692,839,100 | -3,692,839,100 | 1,733,865,900 | 1,733,865,900 |
| 78  | HLY | 4       | 4       | 133,129       | 133,129       |             |             | -46,729        | -46,729        | 86,400        | 86,400        |
| 79  | HNH | 10      | 10      | 84,665        | 84,665        |             |             | -4,665         | -4,665         | 80,000        | 80,000        |
| 80  | HOM | 89      | 89      | 1,423,800     | 1,423,800     |             |             | -889,800       | -889,800       | 534,000       | 534,000       |
| 81  | HPC | 74      | 74      | 318,979       | 318,979       |             |             | -52,579        | -52,579        | 266,400       | 266,400       |
| 82  | HPG | 200,000 | 0       | 0             | 0             |             |             |                |                | 0             | 0             |
| 83  | HTP | 80      | 80      | 3,008,000     | 3,008,000     |             |             | -2,432,000     | -2,432,000     | 576,000       | 576,000       |
| 84  | HVT | 32      | 32      | 294,000       | 294,000       | 182,800     | 182,800     |                |                | 476,800       | 476,800       |
| 85  | ICG | 88      | 88      | 690,300       | 690,300       |             |             | -135,900       | -135,900       | 554,400       | 554,400       |
| 86  | IFS | 12      | 12      | 214,800       | 214,800       |             |             | -100,800       | -100,800       | 114,000       | 114,000       |
| 87  | ILC | 50      | 50      | 650,000       | 650,000       |             |             | -390,000       | -390,000       | 260,000       | 260,000       |
| 88  | INN | 78      | 78      | 1,053,000     | 1,053,000     | 1,045,200   | 1,045,200   |                |                | 2,098,200     | 2,098,200     |
| 89  | ITA | 9       | 9       | 55,473        | 55,473        | 3,927       | 3,927       |                |                | 59,400        | 59,400        |
| 90  | KDC | 5       | 5       | 162,402       | 162,402       | 92,598      | 92,598      |                |                | 255,000       | 255,000       |
| 91  | KHA | 2       | 2       | 40,362        | 40,362        |             |             | -10,162        | -10,162        | 30,200        | 30,200        |
| 92  | KHP | 6       | 6       | 63,616        | 63,616        | 9,584       | 9,584       |                |                | 73,200        | 73,200        |
| 93  | KLS | 98      | 98      | 1,182,927     | 1,182,927     |             |             | -330,327       | -330,327       | 852,600       | 852,600       |
| 94  | KMR | 3       | 3       | 14,857        | 14,857        | 6,443       | 6,443       |                |                | 21,300        | 21,300        |
| 95  | L18 | 50      | 50      | 423,000       | 423,000       | 57,000      | 57,000      |                |                | 480,000       | 480,000       |
| 96  | L61 | 67      | 67      | 757,100       | 757,100       |             |             | -113,900       | -113,900       | 643,200       | 643,200       |
| 97  | LAF | 7       | 7       | 90,000        | 90,000        |             |             | -33,300        | -33,300        | 56,700        | 56,700        |
| 98  | LBM | 6       | 6       | 80,400        | 80,400        | 6,000       | 6,000       |                |                | 86,400        | 86,400        |
| 99  | LCG | 5       | 5       | 35,250        | 35,250        |             |             | -3,250         | -3,250         | 32,000        | 32,000        |
| 100 | LSS | 0       | 0       | 0             | 0             |             |             |                |                | 0             | 0             |
| 101 | LTC | 56      | 56      | 1,561,800     | 1,561,800     |             |             | -1,197,800     | -1,197,800     | 364,000       | 364,000       |



|     |            |        |           |                |                |               |               |                |                |                |                |
|-----|------------|--------|-----------|----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 102 | MAC        | 28     | 25        | 78,750         | 78,750         | 46,250        | 46,250        |                |                | 125,000        | 125,000        |
| 103 | MBB        | 1      | 1         | 13,624         | 13,624         |               |               | -924           | -924           | 12,700         | 12,700         |
| 104 | MCO        | 93     | 93        | 1,453,551      | 1,453,551      |               |               | -1,137,351     | -1,137,351     | 316,200        | 316,200        |
| 105 | MCP        | 5      | 5         | 66,500         | 66,500         | 15,500        | 15,500        |                |                | 82,000         | 82,000         |
| 106 | MCV        | 22     | 22        | 678,000        | 678,000        |               |               | -598,800       | -598,800       | 79,200         | 79,200         |
| 107 | MDC        | 24     | 24        | 205,200        | 205,200        | 13,200        | 13,200        |                |                | 218,400        | 218,400        |
| 108 | MEC        | 10     | 10        | 363,310        | 363,310        |               |               | -299,310       | -299,310       | 64,000         | 64,000         |
| 109 | MHC        | 36     | 36        | 1,129,461      | 1,129,461      |               |               | -985,461       | -985,461       | 144,000        | 144,000        |
| 110 | MIC        | 53     | 53        | 1,240,147      | 1,240,147      |               |               | -731,347       | -731,347       | 508,800        | 508,800        |
| 111 | NAG        | 24     | 24        | 136,200        | 136,200        |               |               | -71,400        | -71,400        | 64,800         | 64,800         |
| 112 | NAV        | 8      | 8         | 71,200         | 71,200         |               |               | -16,800        | -16,800        | 54,400         | 54,400         |
| 113 | NBC        | 66     | 66        | 1,146,308      | 1,146,308      |               |               | -492,908       | -492,908       | 653,400        | 653,400        |
| 114 | NHC        | 71     | 71        | 2,784,800      | 2,784,800      |               |               | -1,300,900     | -1,300,900     | 1,483,900      | 1,483,900      |
| 115 | NSC        | 2      | 2         | 66,050         | 66,050         | 87,950        | 87,950        |                |                | 154,000        | 154,000        |
| 116 | NSN        | 29     | 29        | 62,640         | 62,640         | 15,660        | 15,660        |                |                | 78,300         | 78,300         |
| 117 | NST        | 50     | 50        | 873,225        | 873,225        |               |               | -528,225       | -528,225       | 345,000        | 345,000        |
| 118 | NTB        | 5      | 5         | 14,850         | 14,850         |               |               | -2,350         | -2,350         | 12,500         | 12,500         |
| 119 | NTP        | 68     | 68        | 2,581,859      | 2,581,859      | 1,484,541     | 1,484,541     |                |                | 4,066,400      | 4,066,400      |
| 120 | ONE        | 40     | 40        | 291,556        | 291,556        |               |               | -39,556        | -39,556        | 252,000        | 252,000        |
| 121 | OTC_BIDV   | 0      | 1,045,278 | 13,000,000,000 | 13,000,000,000 | 1,111,253,000 | 1,111,253,000 |                |                | 14,111,253,000 | 14,111,253,000 |
| 122 | OTC_HNK    | 40,000 | 40,000    | 2,670,000,000  | 2,670,000,000  |               |               | -2,426,000,000 | -2,426,000,000 | 244,000,000    | 244,000,000    |
| 123 | OTC_MSB    | 33,060 | 33,060    | 1,007,860,000  | 1,007,860,000  |               |               | -802,888,000   | -802,888,000   | 204,972,000    | 204,972,000    |
| 124 | OTC_SABECO | 800    | 800       | 53,200,000     | 53,200,000     |               |               | -3,600,000     | -3,600,000     | 49,600,000     | 49,600,000     |
| 125 | PAN        | 8      | 8         | 411,462        | 411,462        |               |               | -110,662       | -110,662       | 300,800        | 300,800        |
| 126 | PET        | 5      | 5         | 88,348         | 88,348         | 15,652        | 15,652        |                |                | 104,000        | 104,000        |
| 127 | PGC        | 2      | 2         | 25,917         | 25,917         |               |               | -717           | -717           | 25,200         | 25,200         |
| 128 | PGT        | 10     | 10        | 27,900         | 27,900         | 35,100        | 35,100        |                |                | 63,000         | 63,000         |
| 129 | PHC        | 55     | 55        | 168,300        | 168,300        | 35,200        | 35,200        |                |                | 203,500        | 203,500        |
| 130 | PJC        | 60     | 60        | 1,390,154      | 1,390,154      |               |               | -580,154       | -580,154       | 810,000        | 810,000        |
| 131 | PLC        | 14     | 14        | 222,438        | 222,438        | 29,562        | 29,562        |                |                | 252,000        | 252,000        |
| 132 | PNC        | 8      | 8         | 152,800        | 152,800        |               |               | -108,000       | -108,000       | 44,800         | 44,800         |
| 133 | PNJ        | 2      | 2         | 71,750         | 71,750         |               |               | -10,550        | -10,550        | 61,200         | 61,200         |
| 134 | POT        | 90     | 90        | 880,316        | 880,316        |               |               | -223,316       | -223,316       | 657,000        | 657,000        |
| 135 | PPC        | 1      | 1         | 21,032         | 21,032         | 4,068         | 4,068         |                |                | 25,100         | 25,100         |
| 136 | PSI        | 30     | 30        | 369,000        | 369,000        |               |               | -186,000       | -186,000       | 183,000        | 183,000        |
| 137 | PTI        | 56     | 56        | 504,000        | 504,000        | 84,000        | 84,000        |                |                | 588,000        | 588,000        |
| 138 | PVC        | 99     | 99        | 1,796,658      | 1,796,658      |               |               | -380,958       | -380,958       | 1,415,700      | 1,415,700      |

|     |     |         |        |               |               |            |            |            |            |               |               |
|-----|-----|---------|--------|---------------|---------------|------------|------------|------------|------------|---------------|---------------|
| 139 | PVD | 0       | 0      | 0             | 0             |            |            |            |            | 0             | 0             |
| 140 | PVE | 76      | 76     | 605,350       | 605,350       |            |            | -58,150    | -58,150    | 547,200       | 547,200       |
| 141 | PVG | 40      | 40     | 493,836       | 493,836       | 22,164     | 22,164     |            |            | 516,000       | 516,000       |
| 142 | PVI | 37      | 37     | 570,580       | 570,580       | 106,520    | 106,520    |            |            | 677,100       | 677,100       |
| 143 | PVS | 20      | 20     | 253,245       | 253,245       | 146,755    | 146,755    |            |            | 400,000       | 400,000       |
| 144 | PVX | 68      | 68     | 321,815       | 321,815       |            |            | -124,615   | -124,615   | 197,200       | 197,200       |
| 145 | QNC | 51      | 51     | 505,204       | 505,204       |            |            | -229,804   | -229,804   | 275,400       | 275,400       |
| 146 | RAL | 8       | 8      | 175,189       | 175,189       | 288,811    | 288,811    |            |            | 464,000       | 464,000       |
| 147 | REE | 210,005 | 50,005 | 1,460,140,731 | 1,460,140,731 | 20,007,269 | 20,007,269 |            |            | 1,480,148,000 | 1,480,148,000 |
| 148 | RIC | 4       | 4      | 151,975       | 151,975       |            |            | -126,375   | -126,375   | 25,600        | 25,600        |
| 149 | S55 | 32      | 32     | 1,412,532     | 1,412,532     |            |            | -260,532   | -260,532   | 1,152,000     | 1,152,000     |
| 150 | S96 | 55      | 55     | 1,908,500     | 1,908,500     |            |            | -1,732,500 | -1,732,500 | 176,000       | 176,000       |
| 151 | S99 | 60      | 60     | 626,490       | 626,490       |            |            | -266,490   | -266,490   | 360,000       | 360,000       |
| 152 | SAM | 6       | 6      | 47,601        | 47,601        | 2,799      | 2,799      |            |            | 50,400        | 50,400        |
| 153 | SAP | 86      | 86     | 1,204,384     | 1,204,384     | 171,616    | 171,616    |            |            | 1,376,000     | 1,376,000     |
| 154 | SC5 | 9       | 9      | 732,120       | 732,120       |            |            | -525,120   | -525,120   | 207,000       | 207,000       |
| 155 | SCJ | 90      | 90     | 2,479,500     | 2,479,500     |            |            | -1,732,500 | -1,732,500 | 747,000       | 747,000       |
| 156 | SCR | 57      | 57     | 301,950       | 301,950       | 125,550    | 125,550    |            |            | 427,500       | 427,500       |
| 157 | SD2 | 75      | 75     | 5,227,500     | 5,227,500     |            |            | -4,590,000 | -4,590,000 | 637,500       | 637,500       |
| 158 | SD4 | 33      | 33     | 112,860       | 112,860       | 71,940     | 71,940     |            |            | 184,800       | 184,800       |
| 159 | SD5 | 2       | 2      | 46,448        | 46,448        |            |            | -15,848    | -15,848    | 30,600        | 30,600        |
| 160 | SD6 | 51      | 51     | 1,307,247     | 1,307,247     |            |            | -690,147   | -690,147   | 617,100       | 617,100       |
| 161 | SD7 | 20      | 20     | 747,023       | 747,023       |            |            | -517,023   | -517,023   | 230,000       | 230,000       |
| 162 | SD9 | 78      | 78     | 1,489,226     | 1,489,226     |            |            | -514,226   | -514,226   | 975,000       | 975,000       |
| 163 | SDA | 41      | 41     | 404,765       | 404,765       |            |            | -101,365   | -101,365   | 303,400       | 303,400       |
| 164 | SDC | 46      | 46     | 1,166,715     | 1,166,715     |            |            | -872,315   | -872,315   | 294,400       | 294,400       |
| 165 | SDD | 8       | 8      | 69,808        | 69,808        |            |            | -40,208    | -40,208    | 29,600        | 29,600        |
| 166 | SDN | 83      | 83     | 1,256,800     | 1,256,800     | 834,800    | 834,800    |            |            | 2,091,600     | 2,091,600     |
| 167 | SDP | 40      | 40     | 888,000       | 888,000       |            |            | -648,000   | -648,000   | 240,000       | 240,000       |
| 168 | SDS | 50      | 50     | 1,135,000     | 1,135,000     |            |            | -930,000   | -930,000   | 205,000       | 205,000       |
| 169 | SFC | 1       | 1      | 20,632        | 20,632        | 3,368      | 3,368      |            |            | 24,000        | 24,000        |
| 170 | SFI | 2       | 2      | 6,433         | 6,433         | 59,367     | 59,367     |            |            | 65,800        | 65,800        |
| 171 | SGC | 38      | 38     | 420,500       | 420,500       | 567,500    | 567,500    |            |            | 988,000       | 988,000       |
| 172 | SGH | 50      | 50     | 3,980,000     | 3,980,000     | 475,000    | 475,000    |            |            | 4,455,000     | 4,455,000     |
| 173 | SGT | 7       | 7      | 106,167       | 106,167       |            |            | -75,367    | -75,367    | 30,800        | 30,800        |
| 174 | SHB | 107     | 107    | 616,100       | 616,100       | 111,500    | 111,500    |            |            | 727,600       | 727,600       |
| 175 | SHC | 15      | 15     | 211,262       | 211,262       |            |            | -175,262   | -175,262   | 36,000        | 36,000        |



|     |     |         |    |           |           |         |         |            |            |           |           |
|-----|-----|---------|----|-----------|-----------|---------|---------|------------|------------|-----------|-----------|
| 176 | SHN | 28      | 28 | 565,200   | 565,200   |         |         | -472,800   | -472,800   | 92,400    | 92,400    |
| 177 | SHS | 92      | 92 | 1,881,400 | 1,881,400 |         |         | -1,338,600 | -1,338,600 | 542,800   | 542,800   |
| 178 | SIC | 29      | 29 | 378,012   | 378,012   |         |         | -198,212   | -198,212   | 179,800   | 179,800   |
| 179 | SJ1 | 70      | 70 | 1,267,000 | 1,267,000 | 392,000 | 392,000 |            |            | 1,659,000 | 1,659,000 |
| 180 | SJD | 7       | 7  | 92,918    | 92,918    | 49,182  | 49,182  |            |            | 142,100   | 142,100   |
| 181 | SJE | 90      | 90 | 1,135,232 | 1,135,232 | 304,768 | 304,768 |            |            | 1,440,000 | 1,440,000 |
| 182 | SJS | 5       | 5  | 119,000   | 119,000   |         |         | -26,500    | -26,500    | 92,500    | 92,500    |
| 183 | SKS | 50      | 50 | 279,000   | 279,000   | 141,000 | 141,000 |            |            | 420,000   | 420,000   |
| 184 | SMC | 9       | 9  | 176,128   | 176,128   |         |         | -63,628    | -63,628    | 112,500   | 112,500   |
| 185 | SRB | 8       | 8  | 42,280    | 42,280    |         |         | -19,880    | -19,880    | 22,400    | 22,400    |
| 186 | SRC | 9       | 9  | 233,537   | 233,537   |         |         | -58,037    | -58,037    | 175,500   | 175,500   |
| 187 | SSI | 370,000 | 0  | 0         | 0         |         |         |            |            | 0         | 0         |
| 188 | SSM | 95      | 95 | 1,501,000 | 1,501,000 |         |         | -674,500   | -674,500   | 826,500   | 826,500   |
| 189 | ST8 | 3       | 3  | 69,000    | 69,000    |         |         | -19,800    | -19,800    | 49,200    | 49,200    |
| 190 | STB | 6       | 6  | 105,182   | 105,182   |         |         | -1,982     | -1,982     | 103,200   | 103,200   |
| 191 | STC | 17      | 17 | 189,418   | 189,418   | 74,082  | 74,082  |            |            | 263,500   | 263,500   |
| 192 | STP | 0       | 0  | 0         | 0         |         |         |            |            | 0         | 0         |
| 193 | SVC | 6       | 6  | 138,422   | 138,422   |         |         | -48,422    | -48,422    | 90,000    | 90,000    |
| 194 | TBC | 4       | 4  | 63,899    | 63,899    | 4,101   | 4,101   |            |            | 68,000    | 68,000    |
| 195 | TC6 | 66      | 66 | 1,024,600 | 1,024,600 |         |         | -430,600   | -430,600   | 594,000   | 594,000   |
| 196 | TCM | 7       | 7  | 48,329    | 48,329    | 95,871  | 95,871  |            |            | 144,200   | 144,200   |
| 197 | TCR | 1       | 1  | 11,890    | 11,890    |         |         | -7,990     | -7,990     | 3,900     | 3,900     |
| 198 | TCS | 48      | 48 | 655,005   | 655,005   |         |         | -208,605   | -208,605   | 446,400   | 446,400   |
| 199 | THT | 49      | 49 | 620,557   | 620,557   |         |         | -115,857   | -115,857   | 504,700   | 504,700   |
| 200 | TIG | 60      | 60 | 178,200   | 178,200   | 271,800 | 271,800 |            |            | 450,000   | 450,000   |
| 201 | TKC | 12      | 12 | 43,644    | 43,644    | 756     | 756     |            |            | 44,400    | 44,400    |
| 202 | TLH | 6       | 6  | 48,800    | 48,800    |         |         | -3,800     | -3,800     | 45,000    | 45,000    |
| 203 | TLT | 50      | 50 | 1,635,903 | 1,635,903 |         |         | -1,565,903 | -1,565,903 | 70,000    | 70,000    |
| 204 | TMC | 60      | 60 | 1,617,600 | 1,617,600 |         |         | -1,017,600 | -1,017,600 | 600,000   | 600,000   |
| 205 | TMS | 2       | 2  | 132,000   | 132,000   |         |         | -75,400    | -75,400    | 56,600    | 56,600    |
| 206 | TNA | 5       | 5  | 123,300   | 123,300   |         |         | -3,300     | -3,300     | 120,000   | 120,000   |
| 207 | TNG | 60      | 60 | 1,174,857 | 1,174,857 |         |         | -526,857   | -526,857   | 648,000   | 648,000   |
| 208 | TPC | 2       | 2  | 21,200    | 21,200    |         |         | -2,200     | -2,200     | 19,000    | 19,000    |
| 209 | TPH | 92      | 92 | 1,807,704 | 1,807,704 |         |         | -1,200,504 | -1,200,504 | 607,200   | 607,200   |
| 210 | TPP | 55      | 55 | 364,500   | 364,500   | 383,500 | 383,500 |            |            | 748,000   | 748,000   |
| 211 | TRA | 6       | 6  | 158,400   | 158,400   | 348,600 | 348,600 |            |            | 507,000   | 507,000   |
| 212 | TS4 | 6       | 6  | 136,762   | 136,762   |         |         | -79,762    | -79,762    | 57,000    | 57,000    |

|     |     |         |     |           |           |           |           |            |            |           |           |
|-----|-----|---------|-----|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|-----------|
| 213 | TTC | 82      | 82  | 389,457   | 389,457   | 545,343   | 545,343   |            |            | 934,800   | 934,800   |
| 214 | TV1 | 0       | 0   | 0         | 0         |           |           |            |            | 0         | 0         |
| 215 | TV3 | 80      | 80  | 813,600   | 813,600   | 266,400   | 266,400   |            |            | 1,080,000 | 1,080,000 |
| 216 | TV4 | 33      | 33  | 326,000   | 326,000   |           |           | -35,600    | -35,600    | 290,400   | 290,400   |
| 217 | TXM | 75      | 75  | 202,500   | 202,500   | 270,000   | 270,000   |            |            | 472,500   | 472,500   |
| 218 | TYA | 3       | 3   | 29,631    | 29,631    |           |           | -7,731     | -7,731     | 21,900    | 21,900    |
| 219 | UNI | 22      | 22  | 315,660   | 315,660   |           |           | -161,660   | -161,660   | 154,000   | 154,000   |
| 220 | VBC | 74      | 74  | 972,360   | 972,360   | 1,469,640 | 1,469,640 |            |            | 2,442,000 | 2,442,000 |
| 221 | VC1 | 14      | 14  | 299,600   | 299,600   |           |           | -75,600    | -75,600    | 224,000   | 224,000   |
| 222 | VC2 | 55      | 55  | 1,882,782 | 1,882,782 |           |           | -1,316,282 | -1,316,282 | 566,500   | 566,500   |
| 223 | VC3 | 18      | 18  | 594,716   | 594,716   |           |           | -405,716   | -405,716   | 189,000   | 189,000   |
| 224 | VC5 | 75      | 75  | 947,500   | 947,500   |           |           | -475,000   | -475,000   | 472,500   | 472,500   |
| 225 | VC6 | 83      | 83  | 1,122,412 | 1,122,412 |           |           | -566,312   | -566,312   | 556,100   | 556,100   |
| 226 | VC7 | 25      | 25  | 155,961   | 155,961   |           |           | -30,961    | -30,961    | 125,000   | 125,000   |
| 227 | VC9 | 9       | 9   | 223,200   | 223,200   |           |           | -160,200   | -160,200   | 63,000    | 63,000    |
| 228 | VCG | 98      | 98  | 1,025,749 | 1,025,749 |           |           | -35,949    | -35,949    | 989,800   | 989,800   |
| 229 | VCM | 97      | 97  | 2,851,800 | 2,851,800 |           |           | -1,755,700 | -1,755,700 | 1,096,100 | 1,096,100 |
| 230 | VCS | 51      | 51  | 1,036,659 | 1,036,659 |           |           | -363,459   | -363,459   | 673,200   | 673,200   |
| 231 | VDL | 71      | 71  | 871,500   | 871,500   | 939,000   | 939,000   |            |            | 1,810,500 | 1,810,500 |
| 232 | VE9 | 52      | 52  | 1,253,200 | 1,253,200 |           |           | -863,200   | -863,200   | 390,000   | 390,000   |
| 233 | VFC | 8       | 8   | 180,450   | 180,450   |           |           | -113,250   | -113,250   | 67,200    | 67,200    |
| 234 | VFG | 7       | 7   | 309,000   | 309,000   |           |           | -8,000     | -8,000     | 301,000   | 301,000   |
| 235 | VFR | 34      | 34  | 1,105,406 | 1,105,406 |           |           | -908,206   | -908,206   | 197,200   | 197,200   |
| 236 | VGP | 2       | 2   | 28,562    | 28,562    | 13,038    | 13,038    |            |            | 41,600    | 41,600    |
| 237 | VGS | 91      | 91  | 1,551,097 | 1,551,097 |           |           | -1,032,397 | -1,032,397 | 518,700   | 518,700   |
| 238 | VHL | 61      | 61  | 2,635,200 | 2,635,200 |           |           | -1,018,700 | -1,018,700 | 1,616,500 | 1,616,500 |
| 239 | VID | 9       | 9   | 100,900   | 100,900   |           |           | -64,900    | -64,900    | 36,000    | 36,000    |
| 240 | VIP | 2       | 2   | 18,294    | 18,294    | 3,306     | 3,306     |            |            | 21,600    | 21,600    |
| 241 | VIT | 20      | 20  | 260,000   | 260,000   |           |           | -112,000   | -112,000   | 148,000   | 148,000   |
| 242 | VMC | 44      | 44  | 2,088,759 | 2,088,759 |           |           | -1,441,959 | -1,441,959 | 646,800   | 646,800   |
| 243 | VNC | 66      | 66  | 989,815   | 989,815   |           |           | -138,415   | -138,415   | 851,400   | 851,400   |
| 244 | VNM | 200,007 | 7   | 858,738   | 858,738   | 86,262    | 86,262    |            |            | 945,000   | 945,000   |
| 245 | VNR | 45      | 45  | 693,000   | 693,000   | 333,000   | 333,000   |            |            | 1,026,000 | 1,026,000 |
| 246 | VSC | 2       | 2   | 87,960    | 87,960    | 18,040    | 18,040    |            |            | 106,000   | 106,000   |
| 247 | VSH | 3       | 3   | 43,962    | 43,962    | 438       | 438       |            |            | 44,400    | 44,400    |
| 248 | VSP | 179     | 179 | 4,750,033 | 4,750,033 |           |           | -4,481,533 | -4,481,533 | 268,500   | 268,500   |
| 249 | VST | 3       | 3   | 18,575    | 18,575    |           |           | -9,275     | -9,275     | 9,300     | 9,300     |



|                                                                       |                                                          |        |    |           |           |  |  |            |            |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------|----|-----------|-----------|--|--|------------|------------|-----------|-----------|
| 250                                                                   | VTA                                                      | 50     | 50 | 315,000   | 315,000   |  |  | -200,000   | -200,000   | 115,000   | 115,000   |
| 251                                                                   | VTB                                                      | 4      | 4  | 67,864    | 67,864    |  |  | -21,064    | -21,064    | 46,800    | 46,800    |
| 252                                                                   | VTC                                                      | 0      | 0  | 0         | 0         |  |  |            |            | 0         | 0         |
| 253                                                                   | VTO                                                      | 2      | 2  | 18,781    | 18,781    |  |  | -6,181     | -6,181     | 12,600    | 12,600    |
| 254                                                                   | VTB                                                      | 89     | 89 | 2,204,309 | 2,204,309 |  |  | -1,189,709 | -1,189,709 | 1,014,600 | 1,014,600 |
| 255                                                                   | VTV                                                      | 52     | 52 | 606,675   | 606,675   |  |  | -60,675    | -60,675    | 546,000   | 546,000   |
| 256                                                                   | YBC                                                      | 50     | 50 | 935,000   | 935,000   |  |  | -695,000   | -695,000   | 240,000   | 240,000   |
| 257                                                                   | ITD                                                      | 34,100 | 0  | 0         | 0         |  |  |            |            | 0         | 0         |
| 258                                                                   | NHS                                                      | 9,220  | 0  | 0         | 0         |  |  |            |            | 0         | 0         |
| 259                                                                   | VIC                                                      | 8,000  | 0  | 0         | 0         |  |  |            |            | 0         | 0         |
| - Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)        |                                                          |        |    |           |           |  |  |            |            |           |           |
| - Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)  |                                                          |        |    |           |           |  |  |            |            |           |           |
| - Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro) |                                                          |        |    |           |           |  |  |            |            |           |           |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>                                         |                                                          |        |    |           |           |  |  |            |            |           |           |
| <b>1</b>                                                              | <b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                       |        |    |           |           |  |  |            |            |           |           |
| +                                                                     | Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro) |        |    |           |           |  |  |            |            |           |           |

|   |                                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| + | Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số lượng |        | Giá trị theo sổ kế toán |                       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------|-------------------------|-----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cuối kỳ  | Đầu kỳ | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ                |         |
| <b>2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</b><br><br>+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)<br>+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)<br>+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)<br>+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro) |          |        |                         |                       |         |
| <b>III. Đầu tư góp vốn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |        |                         |                       |         |
| - Đầu tư vào công ty con :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |        |                         |                       |         |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |        |                         |                       |         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |        | <b>68.329.395.000</b>   | <b>70.329.395.000</b> |         |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |        | 53.329.395.000          | 55.329.395.000        |         |
| - Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |        | 15.000.000.000          | 15.000.000.000        |         |

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:.....
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:
  - + Giá trị ghi sổ
  - + Thời hạn
  - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

11/1  
 12/1  
 13/1  
 14/1  
 15/1  
 16/1  
 17/1  
 18/1  
 19/1  
 20/1  
 21/1  
 22/1  
 23/1  
 24/1  
 25/1  
 26/1  
 27/1  
 28/1  
 29/1  
 30/1  
 31/1

**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng             |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                       |                                 |                    |                       |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                      |                        | <b>14,281,882,050</b> | <b>517,266,274</b>              | <b>123,123,000</b> | <b>14,922,271,324</b> |
| - Mua trong kỳ                           |                        |                       |                                 |                    |                       |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                        |                       |                                 |                    | -                     |
| - Tăng khác                              |                        | <b>687,262,867</b>    |                                 |                    | <b>687,262,867</b>    |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                       |                                 |                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                       |                                 |                    | -                     |
| - Giảm khác                              |                        |                       |                                 |                    |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     |                        | <b>14,969,144,917</b> | <b>517,266,274</b>              | <b>123,123,000</b> | <b>15,609,534,191</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                       |                                 |                    |                       |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                      |                        | <b>10,613,747,227</b> | <b>517,266,274</b>              | <b>77,307,477</b>  | <b>11,208,320,978</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                      |                        | <b>1,100,131,545</b>  |                                 | <b>5,535,750</b>   | <b>1,105,667,095</b>  |
| - Tăng khác                              |                        |                       |                                 |                    |                       |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                       |                                 |                    |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                       |                                 |                    |                       |
| - Giảm khác                              |                        |                       |                                 |                    |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     |                        | <b>11,713,878,572</b> | <b>517,266,274</b>              | <b>82,843,227</b>  | <b>12,313,988,073</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                       |                                 |                    |                       |
| - Tại ngày đầu kỳ                        |                        | <b>3,668,134,823</b>  |                                 | <b>45,815,523</b>  | <b>3,713,950,346</b>  |
| - Tại ngày cuối kỳ                       |                        | <b>3,255,266,345</b>  |                                 | <b>40,279,773</b>  | <b>3,295,546,118</b>  |

**06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                       | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác  | Tổng cộng             |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>  |                      |                    |                       |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>             | <b>9,579,576,220</b> | <b>439,296,000</b> | <b>10,018,872,220</b> |
| - Mua trong kỳ                  |                      |                    | -                     |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                      |                    | -                     |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                      |                    | -                     |
| - Tăng khác                     |                      |                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                      |                    | -                     |
| - Giảm khác                     |                      |                    |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>9,579,576,220</b> | <b>439,296,000</b> | <b>10,018,872,220</b> |



|                                         |                      |                    |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                      |                    |                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     | <b>7,035,532,069</b> | <b>439,296,000</b> | <b>7,474,828,069</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 300,987,981          |                    | 300,987,981          |
| - Tăng khác                             |                      |                    | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                      |                    | -                    |
| - Giảm khác                             |                      |                    | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>7,336,520,050</b> | <b>439,296,000</b> | <b>7,775,816,050</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                      |                    |                      |
| - Tại ngày đầu kỳ                       | 2,544,044,151        |                    | 2,544,044,151        |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 2,243,056,170        |                    | 2,243,056,170        |

**07. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Đầu kỳ

...  
...  
...  
...  
...  
...

**Cộng**

**08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| <b>Nội dung</b>                                  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu kỳ</b>        |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                     | ( 3 651 063)         | ( 4 274 161)         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             |                      |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | (109 916 033)        | (109 916 033)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 92 144 878           | 90 598 759           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                             |                      |                      |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>( 21 422 218)</b> | <b>( 23 591 435)</b> |

12  
10  
PI  
1  
1

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | ...     | ...    |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | ...     | ...    |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | ...     | ...    |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | ...     | ...    |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  | ...     | ...    |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |         |        |

|                                                                                        | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | ...     | ...    |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    | ...     | ...    |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                 | ...     | ...    |

**10. Quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                             | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| - Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000   | 120.000.000   |
| - Tiền nộp bổ sung          | 3.940.377.089 | 3.940.377.089 |
| - Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 1.931.640.773 | 1.328.671.014 |



11. Các khoản phải thu:

| Chi tiêu                                           | Số đầu kỳ        |            |            | Số phát sinh trong kỳ |                   | Số cuối kỳ       |            |            | Số DP đã lập |
|----------------------------------------------------|------------------|------------|------------|-----------------------|-------------------|------------------|------------|------------|--------------|
|                                                    | Tổng số          | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng                  | Giảm              |                  | Số quá hạn | Số khó đòi |              |
| A                                                  | 1                | 2          | 3          | 4                     | 5                 | 6                | 7          | 8          | 9            |
| 1. Phải thu của khách hàng                         | -                |            |            | 692 824 441           | 692 824 441       | -                |            |            |              |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán        | 202 327 216 685  |            |            | 806 469 011 937       | 691 048 412 912   | 317 747 815 710  |            |            |              |
| - Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán | 202 327 216 685  |            |            | 806 469 011 937       | 691 048 412 912   | 317 747 815 710  |            |            |              |
| 3. Phải thu nội bộ                                 | 11 657 841       |            |            | 44 266 669 373        | 44 278 327 214    | -                |            |            |              |
| 4. Phải thu khác (*)                               | 144 343 490 615  |            |            | 690 013 621 224       | 631 482 129 004   | 202 874 982 835  |            |            |              |
| 6. Trả trước cho người bán                         | 272 771 305      |            |            | 466 607 174           | 731 378 479       | 8 000 000        |            |            |              |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                       | (33 873 970 743) |            |            | (705 602 466)         |                   | (34 579 573 209) |            |            |              |
| Tổng cộng:                                         | 313 081 165 703  |            |            | 1 541 203 131 683     | 1 368 233 072 050 | 486 051 225 336  |            |            |              |

12. Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng

| Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------|--------|
| ...     | ...    |
| ...     | ...    |
| ...     | ...    |
| ...     | ...    |
| ...     | ...    |

13. Vay ngắn hạn :

| Vay ngắn hạn                                                       | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)          | ...          | ...          |                 | ...             | ...           |
| - Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)            | ...          | ...          |                 | ...             | ...           |
| - Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) | ...          | ...          |                 | ...             | ...           |
| Cộng                                                               | ...          | ...          |                 | ...             | ...           |

| 14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                   |                        | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                            | 230 256 315            | 213 753 076           |
| - Bảo hiểm xã hội                               | 154 370 651            | 64 229 590            |
| - Bảo hiểm y tế                                 | 30 617 242             | 15 657 274            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                          | 9 566 976              | 2 675 106             |
| - Doanh thu chưa thực hiện                      |                        |                       |
| - Phải trả đặt cọc                              | 436 650 013            | 9 336 650 013         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 111 762 416 934        | 26 095 930 262        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>112 623 878 131</b> | <b>35 728 895 321</b> |

| 15. Phải trả nội bộ:   | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay dài hạn nội bộ   | ...                    | ...                    |
| - ...                  | ...                    | ...                    |
| - Phải trả nội bộ khác | 445 395 833 333        | 282 280 325 000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>445 395 833 333</b> | <b>282 280 325 000</b> |

| 16. Vay và nợ dài hạn:        | Cuối kỳ    | Đầu kỳ     |
|-------------------------------|------------|------------|
| a - Vay dài hạn               | ...        | ...        |
| - Vay ngân hàng               | ...        | ...        |
| - Vay đối tượng khác          | ...        | ...        |
| - Trái phiếu phát hành        | ...        | ...        |
| b - Nợ dài hạn                | ...        | ...        |
| - Thuê tài chính              | ...        | ...        |
| - Nợ dài hạn khác             | ...        | ...        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>...</b> | <b>...</b> |
| - Các khoản nợ thuê tài chính |            |            |

| Thời hạn             | Kỳ này                                    |                   |            | Kỳ trước                                  |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

| 17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau: | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Phải trả Sở GD&ĐT                                             | ...            | ...            |
| - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác    | ...            | ...            |
| - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành           | ...            | ...            |
| - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán                         | ...            | ...            |
| - Phải trả tổ chức, cá nhân khác                                | 87.100.881.676 | 68.107.860.566 |



**18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:**

| Chỉ tiêu              | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ          | 33 873 970 743 | 30 965 369 509 |
| Số sử dụng trong kỳ   | -              | -              |
| Số trích lập trong kỳ | 705 602 466    | 2 908 601 234  |
| Số dư cuối kỳ         | 34 579 573 209 | 33 873 970 743 |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
(Đơn vị tính: VND)

|                                                                                                                |        |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| 1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                                                     | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                | ...    | ....     |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  | ...    | ...      |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | ...    | ...      |
| 2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)                                                      | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | ...    | ...      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | ...    | ...      |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | (...)  | (...)    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | (...)  | (...)    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | (...)  | (...)    |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | ...    | ...      |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:**

|                                                                                                                 | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | .....  | .....    |
| - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.                                                                          | .....  | .....    |

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

|                                        | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------|--------|----------|
| - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; | .....  | .....    |
| - Các khoản khác...                    | .....  | .....    |

**VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
  - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
  - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
- Thu nhập: .....

- Chi phí: .....
- Lãi (Lỗ): .....
- Cộng: .....

#### IX- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
- 3- Những thông tin khác:

**Người lập biểu**

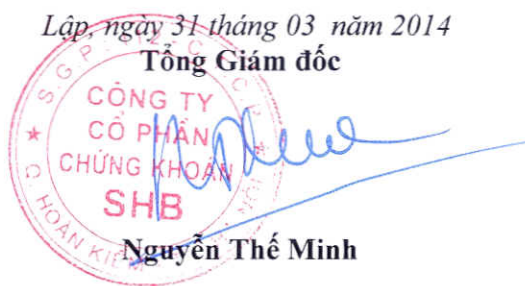
**Phùng Thị Minh Thu**

**Phó phòng kế toán**

**Nguyễn Thị Thu Vân**

*Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2014*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thế Minh**

